ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP.HCM**

★★★

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 08-07-2020
Chuyển:.....

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# 06 THÁNG NĂM 2020

**NĂM 2020**

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Mẫu số: B01-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020***

***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **13,184,992,658** | **15,968,158,503** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4,672,960,459** | **4,237,234,086** |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 1,622,671,335 | 4,237,234,086 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3,050,289,124 | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5,721,906,323** | **7,105,674,863** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03.a | 2,351,987,410 | 3,356,982,998 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,402,239,000 | 1,319,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04.a | 3,865,194,269 | 4,327,206,221 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1,897,514,356) | (1,897,514,356) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **VI.07** | **2,504,923,306** | **4,289,898,532** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2,504,923,306 | 4,289,898,532 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **285,202,570** | **335,351,022** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13.a | | 12,293,247 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17.b | 285,202,570 | 323,057,775 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14.a | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **18,105,753,865** | **20,008,677,314** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.03.b | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04.b | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **16,736,684,142** | **18,523,059,259** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 16,736,684,142 | 18,523,059,259 |
| - Nguyên giá | 222 | | 88,706,669,441 | 88,706,669,441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (71,969,985,299) | (70,183,610,182) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **VI.12** | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **VI.08** | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.08.a | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.08.b | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1,000,000,000** | **1,000,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **369,069,723** | **485,618,055** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13.b | 369,069,723 | 485,618,055 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24.a | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14.b | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **31,290,746,523** | **35,976,835,817** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **16,488,326,303** | **19,266,305,783** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **13,805,292,200** | **16,403,271,680** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16.a | 633,892,231 | 1,243,596,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 459,300,000 | 285,425,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17.a | 144,693,068 | 2,001,085,969 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 303,785,485 | 973,126,284 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18.a | 455,828,698 | 263,422,833 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20.a | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19.a | 6,337,713,944 | 6,166,146,493 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 5,264,472,450 | 5,264,472,450 |

g Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí
Minh

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23.a | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 205,606,324 | 205,996,651 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2,683,034,103** | **2,863,034,103** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18.b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20.b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19.b | 2,558,480,000 | 2,738,480,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24.b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23.b | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 124,554,103 | 124,554,103 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **14,802,420,220** | **16,710,530,034** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **VI.25** | **14,802,420,220** | **16,710,530,034** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 38,782,810,078 | 38,782,810,078 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38,782,810,078 | 38,782,810,078 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (23,980,389,858) | (22,072,280,044) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (22,072,280,044) | (7,826,045,267) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1,908,109,814) | (14,246,234,777) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | **VI.28** | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **31,290,746,523** | **35,976,835,817** |

g Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí
Minh

*Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đạo |

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Mẫu số: B02-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

***Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý(I + II)/2020 | Quý(I + II)/2019 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 18,667,041,697 | 33,947,234,633 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 18,667,041,697 | 33,947,234,633 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 16,243,781,600 | 29,102,326,383 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2,423,260,097 | 4,844,908,250 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 183,400,882 | 129,995,171 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 221,107,842 | 223,207,842 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | 223,207,842 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 1,240,050,978 | 2,662,205,429 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 3,041,336,327 | 4,630,628,010 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26 | 30 | | (1,895,834,168) | (2,541,137,860) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | | 254,613,986 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 12,275,646 | 6,647,272,448 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (12,275,646) | (6,392,658,462) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1,908,109,814) | (8,933,796,322) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1,908,109,814) | (8,933,796,322) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

***Ghi chú:*** *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

*Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đạo |

S.Đ.K.K: 0300514013 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Mẫu số: B03-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

***Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý(I+II)/2020 | Quý(I+II)/2019 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 22,820,986,433 | 44,410,644,430 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (12,696,419,214) | (23,516,543,603) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3,478,212,577) | (5,963,241,014) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (406,492,429) | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2,212,881,049 | 10,230,659,258 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (11,067,306,013) | (25,457,494,836) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(2,614,562,751)*** | ***(295,975,765)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 170,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 129,995,171 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | | ***299,995,171*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (150,000,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | | ***(150,000,000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(2,614,562,751)** | **(145,980,594)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **4,237,234,086** | **6,862,029,490** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **VIII** | **1,622,671,335** | **6,716,048,896** |

*Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

Tên Cơ Sở Kinh Doanh : CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Địa chỉ: 153 XVNT - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300514013

# BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

## Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **1. Nợ phải thu khó đòi** | **110** | **D (đồng)** | **2,335,594,928** | **2,335,594,928** |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm (1.897.514.356 đ + 438.080.572 đ) | 111 | P (đồng) | 2,335,594,928 | 2,335,594,928 |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | 112 | P (đồng) | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | 120 | D (đồng) | **5,264,472,450** | **5,264,472,450** |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 121 | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại | 122 | D (đồng) | 5,264,472,450 | 5,264,472,450 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | 130 | D (đồng) | - | - |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 131 | D (đồng) | - | - |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại | 132 | D (đồng) | - | - |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | 140 | D (đồng) | - | - |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | 141 | D (đồng) | - | - |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 142 | D (đồng) | - | - |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước | 143 | D (đồng) | - | - |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | 144 | D (đồng) | - | - |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | 150 | D (đồng) | - | - |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | 151 | D (đồng) | - | - |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | 152 | D (đồng) | - | - |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | 153 | D (đồng) | - | - |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 154 | D (đồng) | - | - |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | 155 | D (đồng) | - | - |
| 6. Vốn điều lệ | 200 | D (đồng) | 40,343,000,000 | 40,343,000,000 |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước | 210 | P (đồng) | - | - |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN | 220 | P (đồng) | - | - |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ | 230 | P (đồng) | - | - |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT | 240 | P (đồng) | | |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250 | P (đồng) | - | - |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác | 260 | P (đồng) | - | - |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | 300 | P (đồng) | **1,717,894,317** | **22,783,099,809** |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | 310 | P (đồng) | **1,717,894,317** | **22,783,099,809** |
| - Thuế GTGT | 311 | | | |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ | 312 | P (đồng) | 718,746,688 | 3,688,990,442 |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ | 313 | P (đồng) | 1,316,480,949 | 3,715,286,572 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 314 | | - | - |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ | 315 | P (đồng) | 916,069,816 | 13,860,278,740 |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ | 316 | P (đồng) | 2,133,709,418 | 15,429,953,524 |
| - Thuế TNDN | 317 | | - | - |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 318 | P (đồng) | - | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 319 | P (đồng) | - | - |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác | 320 | | - | - |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ | 321 | P (đồng) | 83,077,813 | 14,726,827,500 |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ | 322 | P (đồng) | 86,241,646 | 16,357,424,812 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | 330 | P (đồng) | - | - |
| - Thuế XNK | 331 | | | |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ | 332 | P (đồng) | | |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ | 333 | P (đồng) | - | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 334 | | | |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ | 335 | P (đồng) | - | - |
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ | 336 | P (đồng) | - | - |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu | 337 | | | |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ | 338 | P (đồng) | | |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ | 339 | P (đồng) | - | - |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu | 340 | | | |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ | 341 | P (đồng) | | |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ | 342 | P (đồng) | - | - |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu | 343 | | | |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ | 344 | P (đồng) | | |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ | 345 | P (đồng) | | |
| c) Lợi nhuận nộp NSNN | 350 | | | |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN | 351 | P (đồng) | - | - |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN | 352 | P (đồng) | - | - |
| 8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau | 360 | D (đồng) | **32,528,080** | **1,678,028,194** |
| 9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích | 400 | P (đồng) | - | - |
| 10. Người quản lý doanh nghiệp | 500 | | | |
| a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp | 510 | D (người) | **5** | **5** |
| - Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách | 511 | D (người) | 5 | 5 |
| - Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách | 512 | D (người) | - | - |
| b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp | 520 | | | |
| - Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch | 521 | P (đồng) | 1,485,000,000 | 1,615,680,000 |
| - Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện | 522 | P (đồng) | 537,600,000 | 891,072,000 |
| Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp | 523 | P (đồng) | 17,920,000 | 14,851,200 |
| 11. Người lao động | 600 | | | |
| a) Tổng số Người lao động | 610 | D (người) | 111 | 122 |
| b) Quỹ tiền lương của Người lao động | 620 | | | |
| - Quỹ tiền lương kế hoạch | 621 | P (đồng) | 10,012,000,000 | 11,544,000,000 |
| - Quỹ tiền lương thực hiện | 622 | P (đồng) | 2,281,358,752 | 9,338,249,732 |
| c) Thu nhập bình quân của Người lao động | 623 | P (đồng) | 3,425,463.59 | 6,378,586 |
| 12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán | 710 | D (đồng) | - | - |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | 711 | P (đồng) | - | - |
| b) Thóa vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 712 | P (đồng) | - | - |
| b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | 713 | P (đồng) | - | - |
| 13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | 720 | D (đồng) | - | - |
| 14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP | 730 | D (đồng) | - | - |
| 15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư | 740 | D (đồng) | | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 17. Tổng Doanh thu kế hoạch | 810 | P (đồng) | 66,418,000,000 | 60,516,000,000 |
| 18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN | 820 | P (đồng) | 400,000,000 | 330,000,000 |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch | 830 | P (đồng) | 5,046,000,000 | 3,437,000,000 |
| 20. Tổng kim ngạch | 1000 | P (nghìn USD | - | - |
| 21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài | 1200 | D (nghìn USD | - | - |
| 22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài | 1300 | P (nghìn USD | - | - |
| a) Thu hồi vốn đầu tư | 1310 | P (nghìn USD | - | - |
| **b) Lợi nhuận, cổ tức** | 1320 | P (nghìn USD | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2020

**KT.Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Nguyễn Thị Thuận Yến Huỳnh Minh Đạo

**-Công ty có nợ phải thu khó đòi:** Theo biên bản bàn giao công tác chủ tịch hội đồng thành viên giữa Ông Nguyễn Hoàng Viễn và Ông Lê Văn Anh số 06/BBBG - CT ngày 24/01/2014, xác nhận Công Ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc của gia đình Ông Nguyễn Hoàng Viễn còn nợ tiền lương TCMN năm tài chính 2013 số tiền: 1.897.514.356 đồng. Hàng tháng Công ty đều có văn bản nhắc nhở công ty Nam quốc nhưng không thu hồi được, Về vấn đề này công ty đang làm việc với công ty Luật để khiếu kiện ra Tòa, buộc những người có liên quan phải bồi thường.

**-Công ty có khoản nợ vay phải trả quá hạn:**

Theo khế ước vay với Tống Nguyễn Diễm Hồng , cháu vợ Ông Nguyễn Hoàng Viễn ký ngày 5/11/2013 với số tiền là : 10 tỷ đồng, mục đích của việc vay để đảo nợ vay cho những người thân của gia đình Ông Nguyễn Hoàng Viễn. Tính tới ngày 31/12/2015 sồ nợ còn là: 6.164.472.450 đồng.

Theo kết luận tại biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 ( ngày 7/10/1014) của chi cục tài chính doanh nghiệp, công ty phải thu hồi số tiền thuế đã nộp thay theo chỉ đạo của ông Nguyễn Hoàng Viễn cho 5 cá nhân là người thân của Ông Viễn và cán bộ công nhân viên công ty số tiền 2.492.559.172 đồng , trả lãi vay vượt so với quy định số tiền: 444.521.400 đồng. Ngày 17/03/2015 và ngày 01/04/2015 Bà Hồng chuyển trả 350.000.000 đồng .Vậy cho đến nay Công ty và cá nhân Ông Viễn phải có trách nhiệm thu hồi số tiền : 2.587.080.572 đồng.

Công ty đã rất nhiều lần yêu cầu Ông Viễn và người thân nộp lại cho công ty số Thuế thu nhập cá nhân nói trên nhưng không được phản hồi. Để thu hồi số nộp thuế sai phạm nói trên , Hội đồng thành viên, ban giám đốc công ty đã đề nghị Bà Tống Nguyễn Diễm Hồng cấn trừ trong khế ước vay, và công ty còn phải trả cho bà Hồng tại ngày 31/12/2015 số tiền: 3.577.391.878 đồng. Hiện nay hàng tháng hai bên đều có công văn qua lại nhưng chưa thống nhất số nợ phải trả nêu trên và tài sản tại Khu Du lịch STB Hòn Ngọc Phương Nam tại Cần Giờ bị gia đình Ông Viễn và công ty Nam quốc chiếm đoạt, khai thác trái phép từ tháng 05/2015 đến nay và sự vụ đang được Tòa án Cần Giờ giải quyết. do vậy Công ty chưa thanh toán khoản nợ vay này.

Ngày 11/01/2019, gia đình ông Viễn đã chuyển khoản trả cho Công ty 2.149 triệu đồng và Công ty đang tiếp tục thu hồi số tiền còn lại.

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

*Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020*

*Đơn vị tính: VND*

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| **11** | **Tiền mặt** | **1,026,008,181** | | **18,742,334,405** | **19,358,050,889** | **410,291,697** | |
| 111 | Tiền Việt Nam | 1,026,008,181 | | 18,742,334,405 | 19,358,050,889 | 410,291,697 | |
| **12** | **Tiền gửi Ngân hàng** | **3,211,225,905** | | **21,141,328,477** | **23,140,174,744** | **1,212,379,638** | |
| 1211 | Tiền gửi VND Ngân Hàng Vietcombank | 3,169,555,661 | | 21,141,328,477 | 23,140,174,744 | 1,170,709,394 | |
| 1212 | Tiền gửi VND Ngân hàng Eximbank | 33,677,057 | | | | 33,677,057 | |
| **122** | **Ngoại tệ** | **7,993,187** | | | | **7,993,187** | |
| 122 | Ngoại tệ | 7,993,187 | | | | 7,993,187 | |
| **28** | **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | **3,050,289,124** | | **3,050,289,124** | |
| 281 | Tiền gửi có kỳ hạn | | | 3,050,289,124 | | 3,050,289,124 | |
| **1** | **Phải thu của khách hàng** | **3,356,982,998** | **285,425,000** | **9,294,585,073** | **10,473,455,661** | **2,351,987,410** | **459,300,000** |
| 11 | Phải thu của khách hàng | 3,356,982,998 | 285,425,000 | 9,294,585,073 | 10,473,455,661 | 2,351,987,410 | 459,300,000 |
| **3** | **Thuế GTGT được khấu trừ** | | | **1,173,831,268** | **1,173,831,268** | | |
| **8** | **Phải thu khác** | **3,774,012,136** | | **44,974,990** | **50,674,990** | **3,768,312,136** | |
| 88 | Phải thu khác | 3,774,012,136 | | 44,974,990 | 50,674,990 | 3,768,312,136 | |
| **1** | **Tạm ứng** | **510,000,000** | | **463,000,000** | **973,000,000** | | |
| **2** | **Nguyên liệu, vật liệu** | **2,574,452,346** | | **956,737,843** | **1,918,663,003** | **1,612,527,186** | |
| 203 | Nguyên liệu, vật liệu - Rượu | 885,720,818 | | 897,088,543 | 897,759,054 | 885,050,307 | |
| 208 | Nguyên liệu, vật liệu - NMTL | 1,688,731,528 | | 59,649,300 | 1,020,903,949 | 727,476,879 | |
| **4** | **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang** | | | **3,125,878,273** | **3,125,878,273** | | |
| 403 | Chi phí SXKD dở dang - Rượu | | | 1,138,403,049 | 1,138,403,049 | | |
| 406 | Chi phí SXKD dở dang - Nhà hàng | | | 1,128,752,655 | 1,128,752,655 | | |
| 407 | Chi phí SXKD dở dang - May DS | | | 858,722,569 | 858,722,569 | | |
| **5** | **Thành phẩm** | **1,280,602,786** | | **3,125,878,273** | **3,981,287,853** | **425,193,206** | |
| 03 | Thành phẩm - Rượu | 96,497,544 | | 1,138,403,049 | 809,707,387 | 425,193,206 | |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 15506 | Thành phẩm - Nhà hàng | | | 1,128,752,655 | 1,128,752,655 | | |
| 15507 | Thành phẩm - May DS | | | 858,722,569 | 858,722,569 | | |
| 15508 | Thành phẩm - NMTL | 1,184,105,242 | | | 1,184,105,242 | | |
| **156** | **Hàng hóa** | **434,843,400** | | **9,507,327,155** | **9,474,967,641** | **467,202,914** | |
| 15602 | Hàng hóa - Xăng | 434,843,400 | | 9,355,115,155 | 9,322,755,641 | 467,202,914 | |
| 15604 | Hàng hóa - TCMN | | | 152,212,000 | 152,212,000 | | |
| **211** | **Tài sản cố định hữu hình** | **88,706,669,441** | | | | **88,706,669,441** | |
| **214** | **Hao mòn tài sản cố định** | | **70,183,610,182** | | **1,786,375,117** | | **71,969,985,299** |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 70,183,610,182 | | 1,786,375,117 | | 71,969,985,299 |
| **221** | **Đầu tư vào công ty con** | **1,000,000,000** | | | | **1,000,000,000** | |
| **229** | **Dự phòng tổn thất tài sản** | | **1,897,514,356** | | | | **1,897,514,356** |
| 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 1,897,514,356 | | | | 1,897,514,356 |
| **242** | **Chi phí trả trước** | **497,911,302** | | | **128,841,579** | **369,069,723** | |
| 2421 | Chi phí trả trước NH | 12,293,247 | | | 12,293,247 | | |
| 2422 | Chi phí trả trước DH | 485,618,055 | | | 116,548,332 | 369,069,723 | |
| **331** | **Phải trả cho người bán** | **1,319,000,000** | **1,243,596,000** | **12,399,930,671** | **11,706,987,902** | **1,402,239,000** | **633,892,231** |
| 3311 | Phải trả cho người bán | 1,319,000,000 | 1,243,596,000 | 12,399,930,671 | 11,706,987,902 | 1,402,239,000 | 633,892,231 |
| **333** | **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **282,038,737** | **1,960,066,931** | **4,710,263,281** | **2,891,725,585** | **285,202,570** | **144,693,068** |
| 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | | 651,271,030 | 2,490,312,217 | 1,892,577,956 | | 53,536,769 |
| 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 1,242,131,985 | 2,133,709,418 | 916,069,816 | | 24,492,383 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 207,345,449 | | | | 207,345,449 | |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | 74,693,288 | | 5,998,284 | 2,834,451 | 77,857,121 | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | (41,019,038) | 48,053,756 | 48,053,756 | | (41,019,038) |
| 3338 | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | 19,913,960 | 19,913,960 | | |
| 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 107,682,954 | 12,275,646 | 12,275,646 | | 107,682,954 |
| **334** | **Phải trả người lao động** | | **973,126,284** | **3,488,299,551** | **2,818,958,752** | | **303,785,485** |
| 3341 | Phải trả người LĐ | | 935,855,418 | 3,096,475,432 | 2,281,358,752 | | 120,738,738 |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3348 | Phải trả Viên chức quản lý | | 37,270,866 | 391,824,119 | 537,600,000 | | 183,04 |
| **335** | **Chi phí phải trả** | **1,262,744,584** | **1,526,167,417** | **544,546,185** | **736,952,050** | **1,310,798,340** | **1,766,62** |
| 3351 | Chi phí phải trả - cơm | | 10,390,000 | 57,775,000 | 55,185,000 | | 7,80 |
| 3358 | Chi phí phải trả - khác | 1,262,744,584 | 1,515,777,417 | 486,771,185 | 681,767,050 | 1,310,798,340 | 1,758,82 |
| **338** | **Phải trả, phải nộp khác** | **43,194,085** | **6,166,146,493** | **1,937,341,342** | **2,055,220,745** | **96,882,133** | **6,337,71** |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | 7,679,897 | | 70,415,319 | 69,101,367 | 8,993,849 | |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 35,514,188 | | 993,898,720 | 941,524,624 | 87,888,284 | |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | | 6,166,146,493 | 873,027,303 | 1,044,594,754 | | 6,337,71 |
| **341** | **Vay và nợ thuê tài chính** | | **5,264,472,450** | | | | **5,264,47** |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 5,264,472,450 | | | | 5,264,47 |
| **344** | **Nhận ký quỹ, ký cược** | | **2,738,480,000** | **180,000,000** | | | **2,558,48** |
| **353** | **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | | **205,996,651** | **390,327** | | | **205,60** |
| 3534 | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | | 205,996,651 | 390,327 | | | 205,60 |
| **356** | **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ** | | **124,554,103** | | | | **124,55** |
| 3561 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 124,554,103 | | | | 124,55 |
| **411** | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | **38,782,810,078** | | | | **38,782,81** |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 38,782,810,078 | | | | 38,782,81 |
| **421** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **7,826,045,267** | **(14,246,234,777)** | **3,160,028,449** | **1,251,918,635** | **7,826,045,267** | **(16,154,344** |
| 4211 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | 7,826,045,267 | | | | 7,826,045,267 | |
| 4212 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | (14,246,234,777) | 3,160,028,449 | 1,251,918,635 | | (16,154,344 |
| **511** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | **19,583,111,513** | **19,583,111,513** | | |
| 51101 | Doanh thu bán HH DV - VPCT | | | 113,564,733 | 113,564,733 | | |
| 51102 | Doanh thu bán HH DV - Xăng | | | 9,829,086,950 | 9,829,086,950 | | |
| 51103 | Doanh thu bán HH DV - Rượu | | | 1,029,018,689 | 1,029,018,689 | | |
| 51104 | Doanh thu bán HH DV - TCMN | | | 978,465,418 | 978,465,418 | | |
| 51105 | Doanh thu bán HH DV - TTDL | | | 1,447,696,725 | 1,447,696,725 | | |
| 51106 | Doanh thu bán HH DV - Nhà hàng | | | 1,491,684,227 | 1,491,684,227 | | |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 51107 | Doanh thu bán HH DV - May DS | | | 1,746,206,937 | 1,746,206,937 | | |
| 51108 | Doanh thu bán HH DV - NMTL | | | 2,947,387,834 | 2,947,387,834 | | |
| **515** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | | | **183,400,882** | **183,400,882** | | |
| 5151 | Doanh thu hoạt động tài chính - tiền gửi | | | 183,400,882 | 183,400,882 | | |
| **621** | **Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp** | | | **1,453,327,328** | **1,453,327,328** | | |
| 62103 | CP NVL trực tiếp - Rượu | | | 897,759,054 | 897,759,054 | | |
| 62106 | CP NVL trực tiếp - Nhà hàng | | | 555,568,274 | 555,568,274 | | |
| **622** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | **473,240,794** | **473,240,794** | | |
| 62203 | CP nhân công trực tiếp - Rượu | | | 96,999,125 | 96,999,125 | | |
| 62207 | CP nhân công trực tiếp - May DS | | | 376,241,669 | 376,241,669 | | |
| **627** | **Chi phí sản xuất chung** | | | **2,456,455,279** | **2,456,455,279** | | |
| 62703 | CP sản xuất chung - Rượu | | | 143,644,870 | 143,644,870 | | |
| 62706 | CP sản xuất chung - Nhà hàng | | | 573,184,381 | 573,184,381 | | |
| 62707 | CP sản xuất chung - May DS | | | 578,693,219 | 578,693,219 | | |
| 62708 | CP sản xuất chung - NMTL | | | 1,160,932,809 | 1,160,932,809 | | |
| **632** | **Giá vốn hàng bán** | | | **16,243,781,600** | **16,243,781,600** | | |
| 63202 | Giá vốn hàng bán - Xăng | | | 9,322,755,641 | 9,322,755,641 | | |
| 63203 | Giá vốn hàng bán - Rượu | | | 809,707,387 | 809,707,387 | | |
| 63204 | Giá vốn hàng bán - TCMN | | | 152,212,000 | 152,212,000 | | |
| 63205 | Giá vốn hàng bán coffee | | | 28,571,816 | 28,571,816 | | |
| 63206 | Giá vốn hàng bán - Nhà hàng | | | 1,128,752,655 | 1,128,752,655 | | |
| 63207 | Giá vốn hàng bán - May DS | | | 980,727,768 | 980,727,768 | | |
| 63208 | Giá vốn hàng bán - NMTL | | | 3,821,054,333 | 3,821,054,333 | | |
| **635** | **Chi phí tài chính** | | | **221,107,842** | **221,107,842** | | |
| 6351 | Chi phí tài chính - Lãi vay | | | 221,107,842 | 221,107,842 | | |
| **641** | **Chi phí bán hàng** | | | **1,240,050,978** | **1,240,050,978** | | |
| 64101 | CP bán hàng - VPCT | | | 19,000 | 19,000 | | |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Đầu kỳ | | Phát sinh | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 64102 | CP bán hàng - Xăng | | | 290,187,023 | 290,187,023 | | |
| 64103 | CP bán hàng - Rượu | | | 19,656,000 | 19,656,000 | | |
| 64104 | CP bán hàng - TCMN | | | 799,595,960 | 799,595,960 | | |
| 64107 | CP bán hàng - May DS | | | 109,480,073 | 109,480,073 | | |
| 64108 | CP bán hàng - NMTL | | | 21,112,922 | 21,112,922 | | |
| **642** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | **3,041,336,327** | **3,041,336,327** | | |
| 64201 | CP QLDN - VPCT | | | 1,942,813,147 | 1,942,813,147 | | |
| 64202 | CP QLDN - Xăng | | | 13,943,824 | 13,943,824 | | |
| 64203 | CP QLDN - Rượu | | | 15,311,701 | 15,311,701 | | |
| 64204 | CP QLDN - TCMN | | | 10,000 | 10,000 | | |
| 64205 | CP QLDN - TTDL | | | 764,302,657 | 764,302,657 | | |
| 64206 | CP QLDN - Nhà hàng | | | 140,600,404 | 140,600,404 | | |
| 64207 | CP QLDN - May DS | | | 154,896,904 | 154,896,904 | | |
| 64208 | CP QLDN - NMTL | | | 9,457,690 | 9,457,690 | | |
| **811** | **Chi phí khác** | | | **12,275,646** | **12,275,646** | | |
| 81101 | Chi phí khác - VPCT | | | 12,275,646 | 12,275,646 | | |
| **911** | **Xác định kết quả kinh doanh** | | | **22,010,471,028** | **22,010,471,028** | | |
| 91101 | Xác định KQKD - VPCT | | | 2,176,215,635 | 2,176,215,635 | | |
| 91102 | Xác định KQKD - Xăng | | | 9,944,938,716 | 9,944,938,716 | | |
| 91103 | Xác định KQKD - Rượu | | | 908,618,648 | 908,618,648 | | |
| 91104 | Xác định KQKD - TCMN | | | 1,026,376,310 | 1,026,376,310 | | |
| 91105 | Xác định KQKD - TTDL | | | 1,447,696,725 | 1,447,696,725 | | |
| 91106 | Xác định KQKD - Nhà hàng | | | 1,574,737,069 | 1,574,737,069 | | |
| 91107 | Xác định KQKD - May DS | | | 1,804,102,194 | 1,804,102,194 | | |
| 91108 | Xác định KQKD - NMTL | | | 3,127,785,731 | 3,127,785,731 | | |
| **Cộng** | | **117,105,731,168** | **117,105,731,168** | **163,965,523,904** | **163,965,523,904** | **114,295,089,785** | **114,295,08** |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

*Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh D |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300514013-C.T.T.N.H.H
Q. BÌNH THẠNH-TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

***Tài khoản: 131; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã khách hàng | Tên khách hàng | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 01MJAPPAREL001 | Công Ty TNHH MJ APPAREL | 131 | | | 94.889.454 | | 94.889.454 | |
| 01NHKYTHUONG | Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam | 131 | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | |
| 03KANACO001 | CÔNG TY TNHH KANACO | 131 | | | 655.200.000 | 1.024.500.000 | | 369.300 |
| 03 THUANTHANH001 | DNTN TM Thuận Thành | 131 | | | 12.059.903 | 12.059.903 | | |
| 03TUSON01 | Cty TNHH Tứ Sơn Châu Đốc | 131 | | | 26.479.200 | 26.479.200 | | |
| 04TCMN153 | Thủ Công Mỹ Nghệ 153 | 131 | | | 429.557.000 | 429.557.000 | | |
| 04TCMNHM | Thủ Công Mỹ Nghệ Hóc Môn | 131 | | | 593.954.960 | 593.954.960 | | |
| 04 THANHDOANTPHCM | Thành Đoàn Thành Phố Hồ Chí Minh | 131 | | | 52.800.000 | 52.800.000 | | |
| 05 GLOBALTRIM001 | Công Ty TNHH Dịch vụ TM GLOBAL TRIM VIỆT NAM | 131 | | | 530.000.000 | 490.000.000 | 40.000.000 | |
| 05JYMEC001 | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 131 | 33.007.986 | | 66.019.100 | 99.027.086 | | |
| 06 BAOVIETNHANTHO | TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ | 131 | | 15.000.000 | 78.071.400 | 63.071.400 | | |
| 06 BCVIETTELTHUDUC | TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL | 131 | | | 89.400.000 | 89.400.000 | | |
| 06CHAODO | CÔNG TY CỔ PHẦN ẨM THỰC CHẢO ĐỎ | 131 | | | 64.891.200 | 64.891.200 | | |
| 06 DONGVIETTHANH | VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG VIỆT THÀNH | 131 | | | 13.552.000 | 13.552.000 | | |
| 06FSIVIETNAM | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM | 131 | | | 39.107.200 | 39.107.200 | | |
| 06KHACHLE001 | KHÁCH LẺ - NHÀ HÀNG | 131 | | | 754.252.400 | 844.252.400 | | 90.000. |
| 06MEKONG | CÔNG TY TNHH MEKONG PICTURES | 131 | | | 72.453.700 | 72.453.700 | | |
| **Cộng chuyển sang trang sau** | | | **33.007.986** | **15.000.000** | **3.602.687.517** | **3.945.106.049** | **134.889.454** | **459.300.** |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Mã khách hàng | Tên khách hàng | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| **Số trang trước chuyển sang** | | | **33.007.986** | **15.000.000** | **3.602.687.517** | **3.945.106.049** | **134.889.454** | **459.300.000** |
| 06SCHNEIDER ELECTRIC001 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SCHNEIDER ELECTRIC MANUFACTURING VIỆT NAM | 131 | | 250.425.000 | 405.405.000 | 154.980.000 | | |
| 06SONHY | CÔNG TY TNHH SƠN HY | 131 | | | 5.500.000 | 5.500.000 | | |
| 06 SXNAMTIENTHINH001 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NAM TIẾN THỊNH | 131 | | 20.000.000 | 39.006.000 | 19.006.000 | | |
| 06TRIVIET | CÔNG TY TNHH MÁY TỰ ĐỘNG TRÍ VIỆT | 131 | | | 79.213.750 | 79.213.750 | | |
| 07DOOSOL001 | CÔNG TY TNHH DOOSOL VIỆT NAM | 131 | 332.322.298 | | 1.920.646.190 | 2.054.773.408 | 198.195.080 | |
| 08KHTLBD | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ THUỐC LÁ BÌNH DƯƠNG | 131 | | | 119.777.394 | 114.876.454 | 4.900.940 | |
| 08PPM001 | CÔNG TY TNHH MTV DV SX CB NPL THUỐC LÁ SÀI GÒN THUỐC LÁ GÓI | 131 | 2.991.652.714 | | 3.122.349.222 | 4.100.000.000 | 2.014.001.936 | |
| **Tổng cộng** | | | **3.356.982.998** | **285.425.000** | **9.294.585.073** | **10.473.455.661** | **2.351.987.410** | **459.300.000** |

*Ngày 07. tháng 7. năm 2020*

| Người lập biểu | KT Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đạo |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300516013-C.T.T.N.H.H
Q. BÌNH THẠNH, TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

***Tài khoản: 1388; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã khách hàng | Tên khách hàng | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1BHQUANDOI001 | Công Ty Bảo Hiểm Mic Gia Định | 1388 | | | 1,270,500 | 1,270,500 | | |
| 1CATHEVISA001 | Cà thẻ Vi Sa | 1388 | | | 2,804,490 | 2,804,490 | | |
| 1CPHMYHUNG005 | Công Ty CP Tài Nguyên Và Môi Trường Mỹ Hưng đo vẽ xác định giá tri DN | 1388 | 179,403,636 | | | | 179,403,636 | |
| 1CPHTOGIUPVIEC | Chi Phí Tổ giúp việc CPH | 1388 | 105,000,000 | | | | 105,000,000 | |
| 1CPHTTKIEMDINH01 | Trung Tâm Kiểm Định Bản Đồ và Tư Vấn Tài Nguyên - Môi Trường đo đạc, lập bản đồ đất 52/5 Dương Công Khi Hóc Môn | 1388 | 94,469,091 | | | | 94,469,091 | |
| 1CPHTUVAN | Phí tư vấn cổ phần hóa theo HĐ | 1388 | 67,500,000 | | | | 67,500,000 | |
| 1CPHXACDINHTDN001 | Phí xác định GTDN theo HĐồng | 1388 | 72,500,000 | | | | 72,500,000 | |
| 1LEHOANGHAI01 | Lê Hoàng Hải | 1388 | | | 40,900,000 | 40,900,000 | | |
| 1NAMQUOC001 | CÔNG TY TNHH MTV SX DV TM XNK NAM QUỐC TIỀN LƯƠNG PHẢI TRẢ | 1388 | 1,897,514,356 | | | | 1,897,514,356 | |
| 1PHAITHUCCTC001 | K/C phải thu Chi Cục Tài Chính - lương KSV 2018 | 1388 | 78,120,000 | | | | 78,120,000 | |
| 1QUYKHENTHUONG | Đ/c sang phải thu khác do chi cục Tài chính chưa phân phối lợi nhuận 2015 | 1388 | 735,001,548 | | | | 735,001,548 | |
| 1TATTHANH001 | Nguyễn Tất Thành | 1388 | 34,600,000 | | | | 34,600,000 | |
| 1THIHUE001 | Nguyễn Thị Huế | 1388 | 25,700,000 | | | 5,700,000 | 20,000,000 | |
| 1THINH001 | Nguyễn Đình Thịnh | 1388 | 46,122,933 | | | | 46,122,933 | |
| 1THUETNCN001 | Tăng nợ phải thu do giảm chi phí thuế TNCN theo BB kiểm tra BCTC năm 2012 của CCTC | 1388 | 438,080,572 | | | | 438,080,572 | |
| **Tổng cộng** | | | **3,774,012,136** | | **44,974,990** | **50,674,990** | **3,768,312,136** | |

*Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đạo |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

***Tài khoản: 141; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã nhân viên | Tên nhân viên | TK Công nợ | Nợ đầu kỳ | Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có | Nợ cuối kỳ | Có cuối k |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 001HONG NGOC001 | Huỳnh Thị Hồng Ngọc | 141 | | | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| 06NVBYVY001 | Võ Thị By Vy | 141 | 500.000.000 | | 400.000.000 | 900.000.000 | | |
| 08SANG | Hà Thanh Sang | 141 | 10.000.000 | | 58.000.000 | 68.000.000 | | |
| **Tổng cộng** | | | **510.000.000** | | **463.000.000** | **973.000.000** | | |

*Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đ |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

***Tài khoản: 331; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 01ANHDUONGI001 | Công Ty CP Ánh Dương Việt Nam | 331 | 5.000.000 | | | | 5.000.000 | |
| 01BHQUANDOI001 | Công Ty Bảo Hiểm Mic Gia Định | 331 | | | 1.270.500 | 1.270.500 | | |
| 01BUGIAMAP001 | Công Ty TNHH Luật MTV Sài Gòn - Hà Nội | 331 | 50.000.000 | | | | 50.000.000 | |
| 01LEHOANGHAI01 | Lê Hoàng Hải | 331 | | | 40.900.000 | | 40.900.000 | |
| 01NAMVIET001 | Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt | 331 | | | 99.000.000 | 99.000.000 | | |
| 01VIENTHUOCLA001 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ | 331 | | | 42.339.000 | | 42.339.000 | |
| 01XDSAOMAI001 | Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Sao Mai | 331 | | 23.076.570 | 23.076.570 | | | |
| 02PETEC001 | CN LONG AN - TỔNG CÔNG TY TM KT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN | 331 | | 353.571.330 | 10.210.000.000 | 10.290.626.671 | | 434.198 |
| 03ATHONG001 | Nguyễn Mậu Thống | 331 | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | |
| 03PHUHUNG001 | CÔNG TY TNHH THỦY TINH PHÚ HƯNG | 331 | | | 158.400.000 | 158.400.000 | | |
| 03VIETTAYDO01 | Công Ty TNHH SX TM Huy Việt Tây Đô | 331 | | | 93.060.000 | 93.060.000 | | |
| 03VIETTEM001 | CÔNG TY TNHH MTV IN VIỆT TEM | 331 | | | 321.200.000 | 321.200.000 | | |
| 03 XNKTRUONGVINH001 | Công Ty TNHH Sản Xuất TM DV Xuất Nhập Khẩu Trường Vinh | 331 | | | 33.000.000 | 33.000.000 | | |
| 04THANHBINHLE001 | Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thanh Bình Lê | 331 | | | 97.434.700 | 97.434.700 | | |
| 04TS-NHBANG001 | Thiên Sơn - Nguyễn Hớn Bằng | 331 | | 34.450.000 | 98.085.000 | 63.635.000 | | |
| 06BVANNINHNAMA | Chi Nhánh Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh Nam Á | 331 | | | 190.916.177 | 190.916.177 | | |
| 06DIENLUTHUDUC001 | Công Ty Điện Lực Thủ Đức | 331 | | | 109.161.524 | 109.161.524 | | |
| 06XDRONGVIET01 | CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG RỒNG VIỆT | 331 | 1.264.000.000 | | | | 1.264.000.000 | |
| **Cộng chuyển sang trang sau** | | | **1.319.000.000** | **411.097.900** | **11.567.843.471** | **11.507.704.572** | **1.402.239.000** | **434.198.0** |

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

| Mã nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| **Số trang trước chuyển sang** | | | **1.319.000.000** | **411.097.900** | **11.567.843.471** | **11.507.704.572** | **1.402.239.000** | **434** |
| 07CUAHANGSG001 | Cửa Hàng Sài Gòn | 331 | | 1.150.000 | 2.290.000 | 1.140.000 | | |
| 07JUKI001 | Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ - Chuyên Nghiệp YUKI SEPRE 24 | 331 | | 37.400.000 | 149.600.000 | 112.200.000 | | |
| 07THANHLOI001 | Công Ty TNHH MTV Linh Kiện Máy May Thành Lợi | 331 | | 970.200 | 2.187.900 | 1.217.700 | | |
| 07THIETBIGIANGHI001 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ GIA NGHI | 331 | | | 2.827.000 | 2.827.000 | | |
| 07THMT001 | Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ THMT | 331 | | 8.897.900 | 25.182.300 | 16.284.400 | | |
| 08MINHPHAT | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI TBM-MINH PHÁT | 331 | | | | 15.014.230 | | 15 |
| 08PPM001 | CÔNG TY TNHH MTV DV SX CB NPL THUỐC LÁ SÀI GÒN THUỐC LÁ GÓI | 331 | | | - | 50.600.000 | | 50. |
| 08THUYKHANH001 | CÔNG TY TNHH SX TM DV THÙY KHANH | 331 | | 784.080.000 | 650.000.000 | | | 134. |
| **Tổng cộng** | | | **1.319.000.000** | **1.243.596.000** | **12.399.930.671** | **11.706.987.902** | **1.402.239.000** | **633.** |

*Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh D |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300514013-C.T.T.N.H.H
Q. BÌNH THẠNH-TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

***Tài khoản: 3358; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 01DATCANGIO | Tiền thuê đất Huyện Cần Giờ | 3358 | | | 48.053.756 | 54.459.696 | | 6.4 |
| 01DATGOVAP | Tiền thuê đất Quận Gò Vấp | 3358 | | | | 98.195.838 | | 98.1 |
| 01DATQUAN5 | Tiền thuê đất Quận 5 | 3358 | | | | 47.174.400 | | 47.1 |
| 01DATQUAN9 | Tiền thuê đất Quận 9 | 3358 | | | | 154.658.904 | | 154.6 |
| 01DATTHUDUC | Tiền thuê đất Quận Thủ Đức | 3358 | | | | 141.593.616 | | 141.5 |
| 01NAMVIET001 | Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt | 3358 | | 90.000.000 | 90.000.000 | | | |
| 07XNM001 | Xí nghiệp may | 3358 | | 161.948.463 | 345.466.909 | 183.518.446 | | |
| 08CHIPHINMTL001 | Chi Phí Nhà Máy Thuốc Lá | 3358 | | 1.084.370 | 3.250.520 | 2.166.150 | | |
| **Tổng cộng** | | | | **253.032.833** | **486.771.185** | **681.767.050** | | **448.0** |

*Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đa |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300 ... C.T.T.N.H.H.
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

***Tài khoản: 3388; Loại tiền: VND; Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020***

| Mã nhà cung cấp | Tên nhà cung cấp | TK công nợ | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 001TUYETVAN001 | Trợ cấp thôi việc Trần Thị Tuyết Vân | 3388 | | 20.911.650 | 20.911.650 | | | |
| 01DNCONGICH | CD CÁC DN CÔNG ÍCH VÀ DV TM TP HCM | 3388 | | | | 2.373.990 | | 2.3 |
| 01LMT001 | Lê Mộng Thắm | 3388 | | 50.000.000 | | | | 50.0 |
| 01NGOCTRINH001 | Trần Thị Ngọc Trinh | 3388 | | 50.000.000 | | | | 50.0 |
| 01 QUYPCDHTHUOCLA001 | Quỹ Phòng Chống Tác Hại Của Thuốc Lá | 3388 | | 31.002.731 | 52.115.653 | 21.112.922 | | |
| 01TNDH001 | Tống Nguyễn Diễm Hồng | 3388 | | 2.244.510.828 | | 221.107.842 | | 2.465.6 |
| 02CHECHANG | Võ Chế Chạng | 3388 | | 2.000.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | | 2.000.0 |
| 03KHOA | Phạm Mạnh Anh Khoa | 3388 | | 300.000.000 | | | | 300.0 |
| 05QUANGSANG001 | Dương Quang Sang | 3388 | | 200.000.000 | | | | 200.0 |
| 06KHACHLE001 | KHÁCH LẺ - NHÀ HÀNG | 3388 | | 5.100.000 | | | | 5.1 |
| 06VOBYVY001 | Võ Thị By Vy | 3388 | | 1.264.621.284 | | | | 1.264.6 |
| **Tổng cộng** | | | | **6.166.146.493** | **873.027.303** | **1.044.594.754** | | **6.337.7** |

*Ngày 07 tháng 7 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | Huỳnh Minh Đạ |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300514013 - C.T.T.N.H.H - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

*Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020*

*Đơn vị tính: VN*

| Chỉ tiêu | Mã số | Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ | | Số phát sinh lũy kế | | Số còn phải nộ cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **I – Thuế** | **10** | **1,570,345,240** | **1,705,618,671** | **3,524,156,367** | **1,705,618,671** | **3,524,156,367** | **(248,192,** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 651,271,030 | 718,746,688 | 1,316,480,949 | 718,746,688 | 1,316,480,949 | 53,536 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | 1,242,131,985 | 916,069,816 | 2,133,709,418 | 916,069,816 | 2,133,709,418 | 24,492 |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | (207,345,449) | | | | | (207,345 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | (74,693,288) | 2,834,451 | 5,998,284 | 2,834,451 | 5,998,284 | (77,857 |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 18 | (41,019,038) | 48,053,756 | 48,053,756 | 48,053,756 | 48,053,756 | (41,019 |
| 9. Thuế bảo vệ môi trường | 19 | | | | | | |
| 10. Các loại thuế khác | 20 | | 19,913,960 | 19,913,960 | 19,913,960 | 19,913,960 | |
| **II – Các khoản phải nộp khác** | **30** | **107,682,954** | **12,275,646** | **12,275,646** | **12,275,646** | **12,275,646** | **107,682** |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | 107,682,954 | 12,275,646 | 12,275,646 | 12,275,646 | 12,275,646 | 107,682 |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| **Tổng cộng** | **40** | **1,678,028,194** | **1,717,894,317** | **3,536,432,013** | **1,717,894,317** | **3,536,432,013** | **(140,509** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |
| | Nguyễn Thị Thuận Yến | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH — Huỳnh Minh Đa |